

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển  
Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét tờ trình số 2594/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính:*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

## I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Bình Định gồm các khu bến: Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa; Nhơn Hội; Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn); các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

### 1. Mục tiêu

#### a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 17,65 triệu tấn đến 18,75 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,32 triệu TEU đến 0,37 triệu TEU); hành khách từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 08 bến cảng gồm từ 16 cầu cảng đến 18 cầu cảng với tổng chiều dài từ 3.598 m đến 4.026 m.

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

#### b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa thông qua: với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

### 2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

#### b) Quy hoạch các khu bến cảng

##### (1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa

+ Về hàng hóa thông qua: từ 15,25 triệu tấn đến 15,75 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 05 bến cảng gồm từ 11 cầu cảng đến 13 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.238 m đến 2.666 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Quy Nhơn: từ 05 cầu cảng đến 07 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài từ 1.212 m đến 1.640 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 8,35 triệu tấn đến 8,65 triệu tấn.

. Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 200 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,6 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn.

. Bến cảng Thị Nại: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 286 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,0 triệu tấn.

. Bến cảng quân sự Quy Nhơn: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,3 triệu tấn.

. Bến cảng Đồng Đa: 02 cầu cảng hàng lỏng/khí với tổng chiều dài 400 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,0 triệu tấn.

- Khu bến Nhơn Hội

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 2,4 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn, hành khách từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 03 bến cảng gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 1.360 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng tổng hợp, rời, container: 02 cầu cảng tổng hợp, rời, container với tổng chiều dài 500 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,4 triệu tấn đến 3 triệu tấn.

. Bến cảng Hải Giang: 01 cầu cảng dài 460 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 80 nghìn lượt khách đến 120 nghìn lượt khách.

. Bến cảng khách Nhơn Hội: 02 cầu cảng với tổng chiều dài 400 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 5.000 GT hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 70 nghìn lượt khách đến 80 nghìn lượt khách.

- Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn): phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

- Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão tại Đầm Thị Nại, vịnh Làng Mai và khu vực khác có đủ điều kiện.

## (2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

### c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực Đầu tư luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000 tấn đến bến cảng Quy Nhơn mở rộng; luồng ra vào bến cảng Đồng Đa cho tàu 10.000 tấn; luồng Nhơn Hội cho tàu 30.000 tấn đến 50.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

### d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

### đ) Định hướng phát triển các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu

gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại các khu vực vịnh Quy Nhơn, Phù Mỹ.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Bình Định, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chấp thuận, công bố.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).*

## **II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC**

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 172 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 19.404 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

## **III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 7.590 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 1.250 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 6.340 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

## **IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng**

Đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo đậu tránh, trú bão; đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

### **2. Bến cảng biển**

Đầu tư các bến cảng tại khu bến Quy Nhơn, Phù Mỹ.

## **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

### **1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

## 2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

## 3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

## 4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

## 5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

## 6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan.

Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Bình Định.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam**

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Bình Định: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Bình Định theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Bình Định.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

## 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường Thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng. Đồng thời căn cứ kết quả dự báo quy hoạch, thực tế hàng hóa thông qua tại khu vực và khả năng kết nối cảng để xem xét hiệu quả làm cơ sở cấp phép dự án đầu tư với quy mô, tiến trình phù hợp.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Bình Định theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Bình Định;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**

**PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số                      /QĐ-BXD ngày      tháng      năm 2025 của Bộ Xây dựng)*

*Đơn vị: Triệu tấn*

| TT        | Tên cảng                                    | Kịch bản thấp |                |                    |               | Kịch bản cao |                |                    |               |
|-----------|---------------------------------------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|           |                                             | Tổng          | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí | Tổng         | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí |
|           | <b>CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH</b>                  | <b>17,65</b>  | <b>3,0</b>     | <b>12,65</b>       | <b>2,0</b>    | <b>18,75</b> | <b>3,5</b>     | <b>13,25</b>       | <b>2,0</b>    |
| <b>I</b>  | <b>Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa</b> | <b>15,25</b>  | <b>3,0</b>     | <b>10,25</b>       | <b>2,0</b>    | <b>15,75</b> | <b>3,5</b>     | <b>10,25</b>       | <b>2,0</b>    |
| 1         | Bến cảng Quy Nhơn                           | 8,4           | 2,1            | 6,3                |               | 8,7          | 2,4            | 6,3                |               |
| 2         | Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn                  | 1,6           | 0,5            | 1,1                |               | 1,8          | 0,7            | 1,1                |               |
| 3         | Bến cảng Thị Nại                            | 2,0           |                | 2,0                |               | 2,0          |                | 2,0                |               |
| 4         | Bến cảng quân sự Quy Nhơn                   | 1,3           | 0,4            | 0,9                |               | 1,3          | 0,4            | 0,9                |               |
| 5         | Bến cảng Đống Đa                            | 2,0           |                |                    | 2,0           | 2,0          |                |                    | 2,0           |
| <b>II</b> | <b>Khu bến Nhơn Hội</b>                     | <b>2,4</b>    |                | <b>2,4</b>         |               | <b>3,0</b>   |                | <b>3,0</b>         |               |
| 1         | Bến cảng container, tổng hợp, rời           | 2,4           |                | 2,4                |               | 3,0          |                | 3,0                |               |



**PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số                      /QĐ-BXD ngày      tháng      năm 2025 của Bộ Xây dựng)*

*Đơn vị: Nghìn lượt*

| <b>TT</b> | <b>Cảng biển, bến cảng</b> | <b>Kịch bản thấp</b> | <b>Kịch bản cao</b> |
|-----------|----------------------------|----------------------|---------------------|
|           | <b>Tổng cộng</b>           | <b>150</b>           | <b>200</b>          |
| 1         | Bến cảng Hải Giang         | 80                   | 120                 |
| 2         | Bến cảng khách Nhơn Hội    | 70                   | 80                  |

**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030**  
 (Phụ lục kèm theo Quyết định số                      /QĐ-BXD ngày      tháng      năm 2025 của Bộ Xây dựng)

| TT | Tên cảng                             | Hiện trạng                                |                    | Công<br>năng,<br>phân<br>loại | Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng) |                                                      |                       |                                     |                                      | Ghi chú              |
|----|--------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
|    |                                      | Số lượng<br>cầu cảng/<br>Chiều dài<br>(m) | Cỡ tàu<br>(tấn)    |                               | Số lượng cầu<br>cảng/Chiều dài                              | Cỡ tàu<br>(tấn)                                      | Công suất<br>(Tr.Tấn) | Diện<br>tích<br>vùng<br>đất<br>(ha) | Diện<br>tích<br>vùng<br>nước<br>(ha) |                      |
|    |                                      |                                           |                    |                               | KB thấp ÷ KB cao                                            |                                                      |                       |                                     |                                      |                      |
|    | CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH                  | 8/1.624                                   |                    |                               | 16/3.598 ÷ 18/4.026                                         |                                                      | 21,73 ÷ 28,06         | 172,22                              | 30,01                                |                      |
|    | Bến cảng, cầu cảng chính             | 8/1.624                                   |                    |                               | 16/3.598 ÷ 18/4.026                                         |                                                      | 21,73 ÷ 28,06         | 172,22                              | 30,01                                |                      |
| I  | Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa |                                           |                    |                               |                                                             |                                                      |                       |                                     |                                      |                      |
|    | Bến cảng, cầu cảng chính             | 8/1.624                                   |                    |                               | 11/2.238 ÷ 13/2.666                                         |                                                      | 17,73 ÷ 23,06         | 77,77                               | 18,76                                |                      |
|    | Bến container, tổng hợp, rời         | 8/1.624                                   |                    |                               | 9/1.838 ÷ 11/2.266                                          |                                                      | 15,53 ÷ 20,06         | 70,51                               | 16,57                                |                      |
|    | Bến cảng lỏng/ khí                   |                                           |                    |                               | 2/400 ÷ 2/400                                               |                                                      | 2,2 ÷ 3               | 7,26                                | 2,19                                 |                      |
| 1  | Bến cảng Quy Nhơn                    | 4/998                                     | 63.500<br>giảm tải | TH,<br>Cont.                  | 5/1.212 ÷ 7/1.640                                           | 70.000                                               | 9,84 ÷ 13,12          | 62,92                               | 12,67                                | Kết hợp<br>bến khách |
| 2  | Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn           | 1/200                                     | 50.000<br>giảm tải | TH,<br>Cont.                  | 1/200 ÷ 1/200                                               | 50.000<br>tấn hoặc<br>lớn hơn<br>khi đủ<br>điều kiện | 2 ÷ 2,4               | 0,85                                | 1,29                                 |                      |
| 3  | Bến cảng Thị Nại                     | 2/286                                     | 30.000<br>giảm tải | TH                            | 2/286 ÷ 2/286                                               | 30.000                                               | 2,29 ÷ 2,86           | 3,01                                | 1,65                                 |                      |
| 4  | Bến cảng quân sự Quy Nhơn            | 1/140                                     | 15.000             | TH,<br>Cont.                  | 1/140 ÷ 1/140                                               | 15.000                                               | 1,4 ÷ 1,68            | 2,36                                | 0,96                                 |                      |

|            |                                                    | Hiện trạng |  |           | Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng) |                                          |              |              |              | Ghi chú                                                              |
|------------|----------------------------------------------------|------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
| 5          | Bến cảng Đồng Đa                                   |            |  | LK        | 2/400 ÷ 2/400                                               | 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện | 2,2 ÷ 3      | 7,26         | 2,19         |                                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Khu bến Nhơn Hội</b>                            |            |  |           |                                                             |                                          |              |              |              |                                                                      |
|            | <b>Bến cảng, cầu cảng chính</b>                    |            |  |           | <b>5/1.360 ÷ 5/1.360</b>                                    |                                          | <b>4 ÷ 5</b> | <b>94,45</b> | <b>11,25</b> |                                                                      |
|            | <i>Bến container, tổng hợp, rời</i>                |            |  |           | <i>2/500 ÷ 2/500</i>                                        |                                          | <i>4 ÷ 5</i> | <i>74,63</i> | <i>3,22</i>  |                                                                      |
|            | <i>Bến hành khách</i>                              |            |  |           | <i>2/860 ÷ 2/860</i>                                        |                                          |              | <i>19,82</i> | <i>8,03</i>  |                                                                      |
| 1          | Bến cảng tổng hợp, rời, container                  |            |  | TH, Cont. | 2/500 ÷ 2/500                                               | 70.000                                   | 4 ÷ 5        | 74,63        | 3,22         |                                                                      |
| 2          | Bến cảng Hải Giang                                 |            |  | HK        | 1/460 ÷ 1/460                                               | 225.000 GT                               |              | 4,20         | 6,63         | Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư |
| 3          | Bến cảng khách Nhơn Hội                            |            |  | HK        | 2/400 ÷ 2/400                                               | 5.000 GT hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện   |              | 15,62        | 1,40         | Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư |
| <b>III</b> | <b>Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện</b> |            |  |           |                                                             |                                          |              |              |              |                                                                      |

|  |                                   | Hiện trạng                                                                                                                                                           |  | Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng) | Ghi chú |
|--|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn</b> | Phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư. |  |                                                             |         |

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Bình Định, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ CK: cảng khác;

+ HK: khách;

+ (\*): không kinh doanh xếp dỡ.

**PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030***(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)*

| STT        | Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải             | Hiện trạng     |             |                  | Quy hoạch đến năm 2030       |             |                  |              |
|------------|--------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------|------------------------------|-------------|------------------|--------------|
|            |                                                  | Chiều dài (km) | Bề rộng (m) | Cao độ đáy (mHĐ) | Chiều dài (km)               | Bề rộng (m) | Cao độ đáy (mHĐ) | Cỡ tàu (tấn) |
| <b>I</b>   | <b>Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa</b>      |                |             |                  |                              |             |                  |              |
| 1          | Luồng hàng hải Quy Nhơn                          | 6,3            | 110         | -11              | 7,64                         | 140         | -13              | 50.000       |
| 2          | Đoạn luồng vào bến cảng Đống Đa                  | -              | -           | -                | 0,61                         | 90          | -7,9             | 10.000       |
| <b>II</b>  | <b>Khu bến Nhơn Hội</b>                          |                |             |                  |                              |             |                  |              |
| 1          | Đoạn luồng vào bến cảng container, tổng hợp, rời | -              | -           | -                | 1,8                          | 140         | -13              | 50.000       |
| 2          | Đoạn luồng vào bến cảng khách Nhơn Hội           | -              | -           | -                | 2,00                         | 60          | -5,5             | 5.000 GT     |
| 3          | Luồng vào bến cảng Hải Giang                     | -              | -           | -                | 4,4                          | 200         | -9,8             | 225.000 GT   |
| <b>III</b> | <b>Bến cảng Phù Mỹ</b>                           |                |             |                  |                              |             |                  |              |
| 1          | Luồng hàng hải Phù Mỹ                            |                |             |                  | Phù hợp theo quy mô bến cảng |             |                  |              |

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

**PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÁC KHU CHUYỂN TẢI CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030**  
*(Phụ lục kèm theo Quyết định số                      /QĐ-BXD ngày      tháng      năm 2025 của Bộ Xây dựng)*

| TT       | Khu chuyển tải                                                 | Số lượng bến | Cỡ tàu (tấn)                             |
|----------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                               | 2 ÷ 4        |                                          |
| <b>I</b> | <b>Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đồng Đa</b>                    | 2 ÷ 4        |                                          |
| 1        | Khu neo chờ chuyển tải kết hợp tránh trú bão tại vịnh Quy Nhơn | 2 ÷ 4        | 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện |

*Ghi chú:*

*Các khu chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.*